

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 23-LCT/HĐNN8 ngày 31-8-1989 công bố Pháp lệnh Thi hành án dân sự.

**HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước;

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thi hành án dân sự đã được Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 28 tháng 8 năm 1989.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH Thi hành án dân sự.

Để bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định về dân sự của Tòa án; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào điều 100 và điều 137 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định việc thi hành các bản án, quyết định về dân sự của Tòa án.

Điều 1. — Những bản án, quyết định về dân sự của Tòa án.

Những bản án, quyết định về dân sự của Tòa án nói trong Pháp lệnh này bao gồm những bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, các quyết định về tài sản trong các bản án hình sự, các bản án và quyết định khác do pháp luật quy định.

Điều 2. — Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án.

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các đương sự nghiêm chỉnh thi hành, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và mọi công dân tôn trọng.

Điều 3. — Những bản án, quyết định được thi hành.

Những bản án, quyết định được thi hành theo Pháp lệnh này bao gồm:

1. Những bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm;

b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

c) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

d) Quyết định của Tòa án cấp giám đốc thẩm hoặc tái thẩm;

đ) Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận.

2. Những bản án, quyết định của Tòa án chưa có hiệu lực pháp luật nhưng được thi hành ngay:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm về cấp dưỡng, trả công lao động, nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của công

dân mà Tòa án cho thi hành ngay, mặc dù vẫn có thể bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Quyết định khẩn cấp tạm thời để bảo đảm lợi ích cấp thiết của đương sự hoặc bảo đảm cho việc xét xử và thi hành án.

Điều 4. — Thăm quyền ra quyết định thi hành án.

1. Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm ra quyết định thi hành án hoặc ủy thác cho Chánh án Tòa án nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án, ra quyết định thi hành.

Đối với bản án; quyết định sơ thẩm đồng thời là chung thẩm thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án, ra quyết định thi hành. Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thể ủy thác cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp dưới nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án, ra quyết định thi hành.

2. Chánh án Tòa án quân sự có thể ủy thác cho Chánh án Tòa án nhân dân nơi người phải thi hành án cư trú, làm việc hoặc có tài sản liên quan đến việc thi hành án, ra quyết định thi hành đối với dân thường bị xét xử tại Tòa án quân sự hoặc đối với người phải thi hành án là cán bộ, chiến sĩ Lực lượng An ninh nhân dân hoặc Quân đội nhân dân bị Tòa án quân sự xét xử mà không còn ở trong lực lượng vũ trang nhân dân.

3. Tòa án nhận ủy thác có nhiệm vụ thực hiện ủy thác và thông báo kết quả thi hành án cho Tòa án đã ủy thác.

Điều 5. — Biện pháp thi hành án.

Khi bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành thì người phải thi hành

án có nghĩa vụ tự nguyện thi hành; nếu không tự nguyện thi hành thì chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành.

Điều 6. — Trách nhiệm của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân trong việc thi hành án.

1. Chính quyền địa phương các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Tòa án nhân dân trong việc tổ chức thi hành án.

2. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có nhiệm vụ giữ gìn trật tự, ngăn chặn những hành vi cản trở, chống đối việc cưỡng chế thi hành án theo yêu cầu của Chánh án Tòa án nhân dân hoặc của chấp hành viên.

3. Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hữu quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và công dân có trách nhiệm giúp đỡ, thực hiện yêu cầu của chấp hành viên trong việc thi hành án.

Điều 7. — Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan đến việc thi hành án.

Người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án được tham gia vào việc thi hành án để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 8. — Kiểm sát việc thi hành án.

Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của đương sự, Tòa án, cơ quan Nhà nước khác, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và cá nhân có liên quan đến việc thi hành án, nhằm bảo đảm các bản án, quyết định của Tòa án được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ, kịp thời theo quy định tại các điều 15, 16 và 17 của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Chương II

CHẤP HÀNH VIÊN

Điều 9. — *Chấp hành viên.*

Chấp hành viên là người được Nhà nước giao trách nhiệm thi hành các bản án, quyết định của Tòa án quy định tại điều 3 của Pháp lệnh này.

Điều 10. — *Nhiệm vụ, quyền hạn của chấp hành viên.*

Chấp hành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Triệu tập đương sự, người có liên quan đến trụ sở Tòa án hoặc Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thi hành án để thực hiện việc thi hành án;

2. Định cho người phải thi hành án thời hạn không quá một tháng để tự nguyện thi hành;

3. Áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại chương IV của Pháp lệnh này;

4. Yêu cầu chính quyền địa phương, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp xử lý tang vật, tài sản và những việc khác có liên quan đến việc thi hành án;

5. Đề nghị Chánh án Tòa án nơi chấp hành viên công tác ra quyết định hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, đình chỉ thi hành án, trả lại đơn yêu cầu thi hành án hoặc phạt tiền người cố tình không thi hành án;

6. Yêu cầu Tòa án đã ra bản án hoặc quyết định giải thích những điểm chưa rõ để thi hành;

7. Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật trong khi thi hành án và đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc khởi tố vụ án hình sự đối với người vi phạm.

Chấp hành viên phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án đúng pháp luật và

chịu trách nhiệm về hành vi trái pháp luật của mình.

Điều 11. — *Bồ nhiệm, miễn nhiệm chấp hành viên.*

Người có phẩm chất chính trị, trung thực, khách quan, có kiến thức pháp lý cần thiết và nắm vững nghiệp vụ thi hành án, có tinh thần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa thì có thể được bổ nhiệm làm chấp hành viên.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quyết định, theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân địa phương.

Điều 12. — *Chế độ đối với chấp hành viên.*

Chấp hành viên được cấp trang phục; phù hiệu, thẻ chấp hành viên để sử dụng khi làm nhiệm vụ và được hưởng tháng bậc lương riêng theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng.

Chương III

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN

Điều 13. — *Căn cứ để thi hành án.*

Khi bản án, quyết định của Tòa án được thi hành thì Tòa án đã tuyên bản án hoặc ra quyết định đó phải cấp cho người được thi hành án và người phải thi hành án bản trích lục bản án hoặc quyết định có ghi: «*để thi hành*».

Điều 14. — *Quyền yêu cầu thi hành án.*

Người được thi hành án căn cứ vào bản trích lục bản án, quyết định có quyền yêu cầu người phải thi hành án thi hành.

Nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án có quyền gửi đơn đến Chánh án Tòa

án đã xử sơ thẩm hoặc sơ thẩm đồng thời là chung thẩm vụ án đề yêu cầu thi hành án. Bản trích lục bản án, quyết định của Tòa án phải được gửi kèm theo đơn yêu cầu thi hành án.

Điều 15. — Chánh án Tòa án chủ động ra quyết định thi hành án.

Những bản án, quyết định được Chánh án Tòa án chủ động ra quyết định thi hành bao gồm:

1. Bản án, quyết định nói tại khoản 2 điều 3 của Pháp lệnh này;

2. Bản án, quyết định về trả lại tài sản hoặc bồi thường thiệt hại tài sản xã hội chủ nghĩa, phạt tiền, tịch thu tài sản và án phí.

Điều 16. — Thời hiệu thi hành án.

1. Trong thời hạn ba năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án là công dân có quyền gửi đơn đến Chánh án Tòa án đã xử sơ thẩm hoặc sơ thẩm đồng thời là chung thẩm vụ án đề yêu cầu thi hành án. Trong thời hạn đó, nếu người được thi hành án không yêu cầu thi hành thì bản án, quyết định hết hiệu lực thi hành.

Thời hạn được tính theo ngày Tòa án nhận đơn, nếu đơn được trực tiếp đưa đến Tòa án hoặc tính theo ngày gửi ghi trên dấu bưu điện, nếu đơn gửi qua bưu điện.

Trong trường hợp đơn yêu cầu thi hành án được trả lại theo quy định tại điều 21 của Pháp lệnh này thì thời hạn ba năm được tính từ ngày trả lại đơn yêu cầu thi hành án.

Bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn ba năm tính từ ngày việc thi hành bị ngừng.

2. Trong thời hạn một năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu cơ quan, tổ chức được thi hành án không yêu cầu thi hành thì Tòa án nộp tài sản thu được do thi hành án vào ngân sách Nhà nước.

3. Trong trường hợp người được thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan nên không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời hạn thi hành án được tính từ khi trở ngại đó không còn.

Việc khôi phục thời hiệu thi hành án do Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án xét và quyết định.

Điều 17. — Tự nguyện thi hành án và cưỡng chế thi hành án.

1. Sau khi nhận được quyết định thi hành án chấp hành viên định cho người phải thi hành án, thời hạn không quá một tháng đề tự nguyện thi hành.

Trong trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án phân tán hoặc hủy hoại tài sản thì chấp hành viên quyết định kê biên ngay tài sản.

Nếu hết thời hạn tự nguyện thi hành mà người phải thi hành án không thi hành thì chấp hành viên ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế quy định tại chương IV của Pháp lệnh này.

2. Người phải thi hành án phải chịu mọi chi phí về việc cưỡng chế thi hành án.

3. Không được áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trong khoảng thời gian từ 22 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau, trừ trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án phân tán hoặc hủy hoại tài sản, nhưng phải ghi rõ lý do vào biên bản.

Điều 18. — Hoãn thi hành án.

1. Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có quyền hoãn thi hành án trong những trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án ốm nặng mà theo bản án, quyết định thì người đó có nghĩa vụ phải tự mình thực hiện;

b) Người được thi hành án yêu cầu hoặc đồng ý cho người phải thi hành án hoãn việc thi hành;

c) Chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án.

Khi điều kiện hoãn thi hành án đã hết, thì bản án, quyết định được tiếp tục thi hành:

2. Khi cần thiết, Chánh án Tòa án hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên có quyền yêu cầu hoãn thi hành án để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Chánh án Tòa án được yêu cầu phải ra quyết định hoãn thi hành án trong thời hạn không quá ba tháng.

Điều 19. — Tạm đình chỉ thi hành án.

1. Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đó.

2. Khi có một trong những căn cứ quy định tại khoản 1 điều 18 của Pháp lệnh này thì Chánh án đã ra quyết định thi hành án có quyền tạm đình chỉ thi hành án cho đến khi điều kiện tạm đình chỉ đã hết.

Điều 20. — Đình chỉ thi hành án.

Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có quyền đình chỉ việc thi hành trong những trường hợp sau đây:

1. Người phải thi hành án chết mà theo bản án, quyết định thi nghĩa vụ thực hiện không được chuyển cho người thừa kế;

2. Người được thi hành án chết mà quyền và lợi ích theo bản án, quyết định không được thừa kế;

3. Người được thi hành án là cá nhân, tổ chức kinh tế tư nhân tự nguyện yêu cầu không thi hành án nữa;

4. Bản án, quyết định bị Tòa án có thẩm quyền hủy bỏ;

5. Thời hiệu yêu cầu thi hành án đã hết.

Trong trường hợp quy định tại điểm 3 điều này, người được thi hành án sau đó không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại.

Điều 21. — Trả lại đơn yêu cầu thi hành án.

Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có quyền trả lại đơn yêu cầu thi hành án và bản trích lục bản án hoặc quyết định cho người được thi hành án trong trường hợp có quyết định đình chỉ việc thi hành án hoặc có căn cứ xác định người phải thi hành án không có tài sản để thi hành án. Khi người phải thi hành án đã có điều kiện thi hành thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định trong thời hạn quy định tại điều 16 của Pháp lệnh này.

Điều 22. — Gửi các quyết định về thi hành án.

Các quyết định thi hành án, cưỡng chế thi hành án, hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, đình chỉ thi hành án, khôi phục thời hiệu thi hành án, phạt tiền, trả lại đơn yêu cầu thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp, đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án.

Chương IV

**CÁC BIỆN PHÁP CƯỖNG CHẾ
THI HÀNH ÁN**

Điều 23. — Kê biên tài sản.

1. Chấp hành viên tiến hành kê biên tài sản của người phải thi hành án. Tài sản thuộc sở hữu riêng được kê biên trước, sau đó kê biên phần tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác. Nếu có tranh chấp về tài sản giữa người phải thi hành án với người khác thì Tòa án đã ra quyết định thi hành án xác định tài sản của người phải thi hành án theo thủ tục tố tụng dân sự.

2. Khi kê biên tài sản phải có mặt người phải thi hành án hoặc người đã thành niên trong gia đình, đại diện chính quyền xã, phường, thị trấn và người láng giềng chứng kiến. Người được thi hành án được thông báo về thời gian, địa điểm kê biên tài sản và có quyền có mặt khi kê biên tài sản. Nếu người được thi hành án vắng mặt hoặc người phải thi hành án hay người đã thành niên trong gia đình cố tình vắng mặt thì chấp hành viên vẫn tiến hành kê biên.

3. Chấp hành viên chỉ kê biên tài sản của người phải thi hành án tương ứng với mức đủ để thi hành án và thanh toán các chi phí về thi hành án.

Chấp hành viên phải chấp nhận đề nghị của người phải thi hành án về việc kê biên tài sản nào trước, nếu xét thấy đề nghị đó không trở ngại cho việc thi hành án.

Việc kê biên nhà ở chỉ được tiến hành khi những tài sản khác của người phải thi hành án không đủ để thi hành án.

Điều 24. — Tài sản không được kê biên.

Không được kê biên những tài sản sau đây:

1. Lương thực, thuốc men cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình;
2. Công cụ lao động, quần áo, đồ dùng sinh hoạt thông thường cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình;
3. Đồ dùng thờ cúng thông thường.

Điều 25. — Định giá tài sản đã kê biên.

1. Tài sản đã kê biên được định giá tại chỗ theo sự thỏa thuận giữa người được thi hành án và người phải thi hành án.

2. Nếu các đương sự không thỏa thuận được về giá hoặc việc định giá có khó khăn thì sau khi kê biên, chấp hành viên mời Hội đồng định giá gồm đại diện cơ quan tài chính, vật giá và do chấp hành

viên chủ trì đề định giá sơ bộ tài sản đã kê biên. Người được thi hành án, người phải thi hành án được tham gia ý kiến vào việc định giá, nhưng quyền quyết định giá thuộc Hội đồng định giá.

Điều 26. — Giao bảo quản tài sản đã kê biên.

1. Nếu người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản đã kê biên để thi hành án thì chấp hành viên giao tài sản đã kê biên cho người phải thi hành án, thân nhân của họ hoặc người đang sử dụng tài sản đó bảo quản.

Đối với tài sản là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ngoại tệ thì việc giao nhận phải theo đúng thủ tục do ngân hàng Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp quy định.

2. Chấp hành viên phải giải thích cho người được giao bảo quản tài sản đã kê biên về trách nhiệm của họ trong việc bảo quản tài sản.

3. Người được giao bảo quản tài sản được hưởng thù lao và được trả mọi chi phí cần thiết về bảo quản tài sản, trừ trường hợp họ là người phải thi hành án hoặc là người đang sử dụng tài sản.

Điều 27. — Biên bản kê biên, giao bảo quản tài sản.

Chấp hành viên lập biên bản kê biên, giao bảo quản tài sản. Trong biên bản phải ghi ngày, giờ kê biên, họ và tên chấp hành viên, người được thi hành án, người phải thi hành án và người chứng kiến, mô tả tình trạng từng tài sản, giá đã định, họ và tên người được giao bảo quản tài sản và những yêu cầu của đương sự hoặc ý kiến của người chứng kiến việc kê biên.

Chấp hành viên, đương sự, người chứng kiến và người được giao bảo quản tài sản ký tên vào biên bản. Trong trường hợp có người từ chối ký thì việc đó phải ghi vào biên bản và ghi rõ lý do.

Biên bản được giao cho người được thi hành án, người phải thi hành án và người được giao bảo quản tài sản.

Điều 28. — Bán đấu giá tài sản đã kê biên.

1. Tài sản đã kê biên để thi hành án được bán đấu giá. Việc định giá được tiến hành theo thủ tục quy định tại khoản 2 điều 25 của Pháp lệnh này.

Danh mục tài sản và thời gian bán đấu giá phải được niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án và Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có tài sản và thông báo cho đương sự, chậm nhất là bảy ngày trước ngày bán đấu giá.

2. Tài sản đã kê biên được bán cho người trả giá cao nhất. Nếu không có ai trả giá cao hơn giá đã định thì tài sản được bán cho người mua theo giá mà Hội đồng định giá đã định.

Tài sản không bán được thì được định giá lại để tiếp tục bán đấu giá.

3. Đối với tài sản không bán được, chấp hành viên yêu cầu người được thi hành án nhận; nếu người được thi hành án không nhận thì chấp hành viên trả tài sản cho người phải thi hành án và quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế khác.

Điều 29. — Xử lý tài sản đã tịch thu.

Tài sản đã tịch thu là vũ khí, chất nổ, chất phóng xạ hoặc vật phẩm thuộc di tích lịch sử, văn hóa được giao cho cơ quan có chức năng quản lý loại tài sản đó theo quy định của pháp luật.

Đối với tài sản khác sau khi đã thanh toán các nghĩa vụ của người bị tịch thu tài sản, chấp hành viên giao cho cơ quan tài chính xử lý theo quy định của pháp luật.



Điều 30. — Bán đấu giá nhà.

Người muốn mua nhà phải nộp đơn và nộp trước 1% trị giá nhà tại Tòa án. Số

tiền này được hoàn lại ngay, nếu họ không mua được nhà.

Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày bán đấu giá, người mua được nhà phải trả đủ tiền tại Tòa án. Nếu họ không trả đủ tiền trong thời hạn đó thì số tiền nộp trước không được trả lại và được nộp vào ngân sách Nhà nước.

Điều 31. — Thứ tự thanh toán tiền bán tài sản.

Số tiền bán tài sản, sau khi trừ các chi phí về thi hành án, được thanh toán cho người được thi hành án theo thứ tự sau đây:

1. Tiền cấp dưỡng;
2. Tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe;
3. Tiền công lao động;
4. Các khoản phải trả Nhà nước;
5. Các khoản phải trả khác.

Số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

Điều 32. — Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

1. Thu nhập của người phải thi hành án bao gồm: Tiền lương, trợ cấp hưu trí hoặc mất sức, thu nhập của xã viên hợp tác xã và các thu nhập hợp pháp khác.

2. Việc trừ vào thu nhập được áp dụng khi thi hành án về cấp dưỡng hoặc khi đã kê biên tài sản khác của người phải thi hành án, nhưng tài sản đó không đủ để thi hành án.

3. Mức cao nhất được trừ vào lương, trợ cấp hưu trí hoặc trợ cấp mất sức là 50%. Đối với những khoản thu nhập khác, thì mức trừ căn cứ vào thu nhập thực tế, nhưng phải bảo đảm điều kiện sinh hoạt cần thiết cho người phải thi hành án.

Điều 33. — Thực hiện quyết định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

1. Quyết định của chấp hành viên về trừ vào thu nhập được gửi cho người được thi hành án, người phải thi hành án, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi người phải thi hành án làm việc hoặc nhận thu nhập.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị nói trên có nghĩa vụ chuyển cho người được thi hành án số tiền được trừ vào thu nhập của người phải thi hành án và báo cho chấp hành viên đã ra quyết định đó biết.

2. Khi người phải thi hành án chuyển đến ở nơi khác thì nơi trả thu nhập cho người đó phải chuyển quyết định của chấp hành viên đến nơi mới và báo cho chấp hành viên đã ra quyết định biết. Nơi trả thu nhập mới của người phải thi hành án có nghĩa vụ thi hành quyết định về việc trừ vào thu nhập của người đó.

Điều 34. — Trừ vào tài sản của người phải thi hành án đang do người khác giữ.

1. Đối với tài sản của người phải thi hành án đang gửi ở ngân hàng, chấp hành viên yêu cầu ngân hàng khấu trừ và chuyển cho người được thi hành án số tiền hoặc tài sản mà người phải thi hành án phải trả cho người đó.

2. Đối với tài sản của người phải thi hành án đang cho người khác vay, mượn, thuê hoặc gửi giữ, gửi sửa chữa, chấp hành viên yêu cầu người vay, mượn, thuê hoặc giữ chuyển cho người được thi hành án số tài sản mà người phải thi hành án phải trả cho người đó hoặc kê biên và bán tài sản đó để thi hành án theo quy định tại chương IV của Pháp lệnh này.

3. Nếu có tranh chấp về tài sản quy định tại khoản 2 điều này thì Tòa án đã ra quyết định thi hành án giải quyết, theo thủ tục tố tụng dân sự.

Điều 35. — Cường chế giao đồ vật.

Trong trường hợp người phải thi hành án bị cường chế giao đồ vật cho người được thi hành án thì chấp hành viên giao đồ vật đó cho người được thi hành án.

Điều 36. — Cường chế trả nhà.

Trong trường hợp cường chế trả nhà cho người được thi hành án thì chấp hành viên cho chuyển đồ đạc của người phải thi hành án ra khỏi nhà và giao nhà cho người được thi hành án.

Điều 37. — Cường chế chấm dứt hành vi trái pháp luật.

Khi người phải thi hành án không tự nguyện chấm dứt hành vi trái pháp luật thì chấp hành viên áp dụng biện pháp cường chế chấm dứt hành vi đó.

Chương V

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO HÀNH VI TRÁI PHÁP LUẬT CỦA CHẤP HÀNH VIÊN VÀ KHÁNG CÁO QUYẾT ĐỊNH CỦA CHÁNH ÁN

Điều 38. — Khiếu nại, tố cáo hành vi trái pháp luật của chấp hành viên.

Người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án có quyền khiếu nại, tố cáo với Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án về hành vi trái pháp luật của chấp hành viên.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, tố cáo, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải trả lời người khiếu nại, tố cáo và ra quyết định sửa chữa hành vi trái pháp luật của chấp hành viên. Nếu không đồng ý với cách giải quyết của Chánh án, người

khiếu nại, tố cáo có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, tố cáo, Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại, tố cáo. Quyết định của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp có hiệu lực thi hành.

Điều 39. — Kháng cáo quyết định của Chánh án Tòa án về thi hành án.

Người được thi hành án, người phải thi hành án và người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến việc thi hành án có quyền kháng cáo các quyết định thi hành án, hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án, đình chỉ thi hành án, khôi phục thời hiệu thi hành án, phạt tiền và trả lại đơn yêu cầu thi hành án của Chánh án Tòa án.

Thời hạn kháng cáo là bảy ngày kể từ ngày nhận được quyết định. Đơn kháng cáo được gửi đến Tòa án đã ra quyết định thi hành án và Tòa án cấp trên trực tiếp.

Trong thời hạn bảy ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án phải gửi hồ sơ thi hành án lên Tòa án cấp trên trực tiếp.

Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết kháng cáo trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. Quyết định của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp có hiệu lực thi hành.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 40. — Phạt tiền người phải thi hành án.

Khi người phải thi hành án đã được giải thích mà không tự nguyện thi hành

quyết định của Tòa án buộc bản thân họ thực hiện hành vi nhất định trừ việc giao nộp tài sản, thì theo đề nghị của chấp hành viên, Chánh án Tòa án đã ra quyết định thi hành án có quyền phạt người phải thi hành án từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng.

Điều 41. — Các hình thức xử lý khác.

Người nào cố ý không thi hành bản án, quyết định của Tòa án, mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết; lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án hoặc ép buộc chấp hành viên thi hành án trái pháp luật một cách nghiêm trọng; phá hủy niêm phong hoặc có hành vi tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại tài sản bị kê biên trong giai đoạn thi hành án thì tùy theo mức độ vi phạm nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 42. — Pháp lệnh này có hiệu lực từ ngày 1-1-1990.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 43. — Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Chủ tịch
VÔ CHÍ CÔNG